

Bản án số: 05/2024/KDTM-PT
Ngày 20/9/2024
“V/v tranh chấp hợp đồng xây dựng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Ứng.

Các Thẩm phán: Ông K’Tiêng và ông Nguyễn Hồng Chương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trừ Minh Quốc – Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 tháng 8 và ngày 20 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2024/TLPT-KDTM, ngày 03/4/2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng xây dựng”. Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2024/KDTM-ST ngày 04/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2024/QĐ-PT ngày 31 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn X, địa chỉ trụ sở tại: Số A, đường Y, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Bà Phan Thị Thanh T - Chức vụ: Giám đốc – Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hà Văn H, sinh năm 1981, địa chỉ: Buôn M, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

Bị đơn: Công ty TNHH L, địa chỉ: Số G, H, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông;

Người đại diện theo pháp luật: Bà Lê Thị Mộng T1 – Chức vụ: Giám đốc Công ty – Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Bùi Thị D, sinh năm 1977, địa chỉ: Tổ Dân phố F, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Đỗ Quang Huy H1, địa chỉ: Số G, H, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt.

Ông Phạm Mạnh T2, sinh năm 1981, địa chỉ: Tổ Dân phố C, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt.

Công ty TNHH MTV H5, địa chỉ trụ sở: Tổ dân phố A, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông – Văng mặt.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Kiếm H2 – Chức vụ Giám đốc, địa chỉ: Tổ dân phố A, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông – Văng mặt.

Công ty TNHH T6, địa chỉ trụ sở: Tổ dân phố B, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông – Văng mặt.

Người đại diện theo pháp luật: Trần T3 – Chức vụ Giám đốc, địa chỉ: Tổ dân phố B, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông – Văng mặt.

Công ty TNHH MTV T7, địa chỉ trụ sở: Số I, Hồ B, phường A, quận P, thành phố Hồ Chí Minh – Văng mặt.

Do có kháng cáo của Công ty TNHH L là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 17-6-2018, Công ty TNHH L (Gọi tắt là Công ty L) và Công ty TNHH X (Gọi tắt là Công ty X) ký kết với nhau Hợp đồng xây dựng số 03/2018/HĐXD. Theo Hợp đồng hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng thi công công trình với những điều khoản sau:

Nội dung công việc: Bên A (Công ty L) giao cho bên B (Công ty X) thực hiện thi công công trình: Nhà Văn phòng Công ty L; hình thức: Xây mới; địa điểm xây dựng: Đường 23 tháng 3, TX G, tỉnh Đắk Nông.

Khối lượng và giá trị hợp đồng: Tổng diện tích xây dựng: Theo hồ sơ thiết kế xây dựng đã được phê duyệt; Giá trị hợp đồng: 11.500.000.000đồng (Mười một tỷ, năm trăm triệu đồng).

Thời gian và tiến độ thi công: Ngày khởi công 18-6-2018; thời gian thi công là 150 ngày (một trăm năm mươi ngày).

Trách nhiệm bên A: Cung cấp toàn bộ hồ sơ thiết kế cho bên thi công; bàn giao mặt bằng, cao độ thiết kế cho bên thi công; đảm bảo đủ vốn để thanh toán cho bên B theo Điều 6 của Hợp đồng này và bên B có quyền ngừng thi công khi bên A không được tạm ứng đủ số tiền ứng theo Điều 6 của hợp đồng.

Trách nhiệm bên B: Bảo đảm tiến độ thi công; làm đúng như trong bản thiết kế phê duyệt, phải tuân thủ theo kỹ thuật của bên A và đơn vị giám sát. Phối hợp với bên A giải quyết những vấn đề phát sinh (nếu có).

Phương thức thanh toán (Điều 6): Đợt 1, sau khi ký hợp đồng, bên A cho bên B ứng 20% giá trị hợp đồng; các đợt ứng tiếp theo trong giai đoạn 15 ngày cho mỗi đợt ứng, giá trị tương đương 80% giá trị khối lượng hoàn thành theo đơn giá dự thầu. Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu chậm nhất trong vòng 05 ngày, kể từ ngày Chủ đầu tư nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ của Nhà thầu. Số tiền còn lại bên A sẽ thanh toán cho bên B sau khi công trình nghiệm thu đưa vào sử dụng.

Tuy nhiên, sau khi hoàn thành khối lượng từng hạng mục công trình và cả phần tạm ứng 20% giá trị hợp đồng, phía Công ty L đều chậm thanh toán và thanh toán không đủ số tiền theo Điều 6 của Hợp đồng.

Sau khi ký hợp đồng xây dựng, Công ty X đã tiến hành thi công, đến ngày 04-12-2018, tại Văn phòng Công ty L, giữa bên A và bên B thỏa thuận ký kết phụ lục hợp đồng thi công công trình với những điều khoản sau:

Nội dung thay đổi: Hai bên thống nhất gia hạn thời hạn thi công Hợp đồng số 03/HĐXD/2018, ngày 17-6-2018 đến hết ngày 30-12-2020. Tuy nhiên, đến ngày 15-11-2020, phía Công ty X đã hoàn thành các hạng mục cam kết theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng và khối lượng công việc phát sinh ngoài hợp đồng (*hoàn thành sớm hơn cam kết 01 tháng 15 ngày*).

Trong thời gian thi công, khối lượng phát sinh đã được bên A và bên B thống nhất về khối lượng, giá trị công trình:

Tổng giá trị Hợp đồng đã ký: 11.500.000.000 đồng;

Khối lượng phát sinh đợt 1: 986.252.381 đồng (*Chín trăm tám mươi sáu triệu, hai trăm năm mươi hai nghìn, ba trăm tám mươi một nghìn đồng*);

Tổng 2 khoản: 12.486.525.381 đồng.

Khối lượng không thi công (*từ Mục 55 đến 112*) là: 741.033.000 đồng. Lý do: Đơn vị chủ đầu tư điều chỉnh thay đổi chi tiết thiết kế từ Karaoke sang khách sạn, bản vẽ chi tiết điện nước (*từ mục 55-112*) có thay đổi theo thiết kế ban đầu nên theo yêu cầu của Công ty L, không thi công phần này.

Như vậy, giá trị công trình còn lại: 12.486.525.381 đồng – 741.033.000 đồng = 11.745.219.381 đồng. Tổng số tiền đã tạm ứng (*theo khối lượng công trình đã hoàn thành*): 9.000.000.000 đồng.

Phần Công ty L còn nợ lại (*gồm tổng khối lượng công việc theo hợp đồng chính + Khối lượng phát sinh đợt 1 – Số tiền tạm ứng*) = 2.745.219.381 đồng.

Về khối lượng công trình đã hoàn thành theo hợp đồng, số tiền tạm ứng đã được các bên đối chiếu, thống nhất và ký xác nhận làm cơ sở để thanh toán.

Đối với phần việc phát sinh đợt 2: Gồm phần ban công và cải tạo bên trong khách sạn, Công ty L đồng ý để Công ty X thi công, sau khi Công ty X lập phụ lục Hợp đồng, với số tiền phát sinh là 1.587.755.796 đồng (*Một tỷ, năm trăm tám mươi bảy triệu, bảy trăm năm mươi lăm ngàn, bảy trăm chín mươi sáu đồng*), nhưng Công ty L chưa ký vào phụ lục Hợp đồng, với lý do “*Để lúc nghiệm thu công trình sẽ ký*”.

Như vậy, tổng số tiền Công ty L còn nợ là: 2.745.219.000 đồng + 1.587.755.796 đồng = 4.332.974.796 đồng (*Bốn tỷ, ba trăm ba mươi hai triệu, chín trăm bảy mươi bốn ngàn, bảy trăm chín mươi sáu đồng*).

Tiến độ, thời gian thi công: Bên B đã thi công xây dựng Nhà Văn phòng Công ty L, công trình hoàn thành vào ngày 15-11-2020.

Sau khi hoàn thành công trình, đến ngày 24-11-2020, Công ty X đã lập Biên bản đề nghị Công ty L tiến hành nghiệm thu công trình, sau đó thanh toán số tiền còn lại 4.332.974.796 đồng (*Bốn tỷ, ba trăm ba mươi hai triệu, chín trăm bảy*

mười bốn ngàn, bảy trăm chín mươi sáu đồng) cho Công ty X, nhưng Công ty L không thực hiện việc nghiệm thu. Ngày 30-11-2020, Công ty X tiếp tục lập Biên bản đề nghị nghiệm thu công trình gửi Công ty L, để tiến hành nghiệm thu công trình Nhà Văn phòng Công ty L, sau đó Công ty L thanh toán số tiền còn lại là 4.332.974.796 đồng (Bốn tỷ, ba trăm ba mươi hai triệu, chín trăm bảy mươi bốn ngàn, bảy trăm chín mươi sáu đồng) cho Công ty X, nhưng Công ty L vẫn không tiến hành thủ tục nghiệm thu công trình. Như vậy, Công ty L cố tình dây dưa, kéo dài thời gian gây khó khăn cho việc thu hồi vốn để hoạt động kinh doanh của Công ty X.

Việc thực hiện hợp đồng hai bên đã ký kết: Công ty X đã thực hiện đối với phần khối lượng công trình đã hoàn thành, nghiệm thu (bao gồm khối lượng công trình đã ký theo hợp đồng và khối lượng công trình phát sinh đợt 1). Theo Bảng xác định giá trị khối lượng công việc đã hoàn thành theo hợp đồng đề nghị thanh toán được phía Công ty X (Giám đốc Phan Thị Thanh T) và Công ty L (Giám đốc Lê Thị Mộng T1) ký thống nhất khối lượng và giá trị công việc thì: Công ty X đã thi công Phần Nhà Văn phòng từ Mục 1 đến Mục 54; từ Mục 113 đến Mục 171. Phần phát sinh đợt 1 đã thi công hoàn thành từ Mục 148 đến Mục 171. Giá trị cả 2 phần là 11.745.742.000 đồng.

Đối với phần khối lượng công trình theo Bảng xác định giá trị khối lượng từ Mục 55 đến Mục 112 thì phía công ty X không thi công (theo yêu cầu của Công ty L) nên đã trừ số tiền theo hợp đồng là 741.033.000 đồng. Như vậy, việc bên sau khi rà soát, đối chiếu và cùng ký tên, đóng dấu công ty trong Bản xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành về khối lượng và số tiền đã xác định những phần việc mà phía Công ty X hoàn thiện.

Phần khối lượng công trình phát sinh đợt 2: Theo thiết kế ban đầu thì phía Công ty X đã hoàn thiện toàn bộ phần thô các phòng Karaoke. Tuy nhiên, phía chủ đầu tư Công ty L tiếp tục yêu cầu chỉnh sửa lại thiết kế từ phòng Karaoke sang làm khách sạn. Lúc này, phía Công ty L đã tiến hành sửa đổi thiết kế chuyển cho chủ đầu tư phê duyệt. Khi được phê duyệt thiết kế thì phía Công ty X lập bản Giá trị khối lượng phát sinh hạng mục cải tạo theo thiết kế làm khách sạn (Phần ban công) và bảng giá trị khối lượng phát sinh Hạng mục cải tạo lại theo thiết kế làm khách sạn (Cải tạo phần bên trong giai đoạn 2) đề nghị phía Công ty L ký thì phía chủ đầu tư đề nghị sau khi hoàn thành sẽ ký. Do đã thi công hoàn thành khối lượng cả công trình, chỉ còn phần phát sinh này nữa để hoàn thành hợp đồng nên phía Công ty H6 vẫn chấp nhận làm. Quá trình thi công, toàn bộ khối lượng công việc phát sinh thêm này đều được người quản lý công trình của Công ty X chụp lại để báo cáo tiến độ; và được đại diện tư vấn giám sát của Công ty L (ông Phạm Mạnh T2) ký xác nhận. Như vậy, hoàn toàn có đủ cơ sở xác định phía Công ty X đã trực tiếp thi công và hoàn thành khối lượng phát sinh thêm này. Việc Công ty L do không ký hợp đồng và nghiệm thu phần công việc này là hành động gian lận trong kinh doanh.

Ngày 15-11-2020, đơn vị thi công đã hoàn thiện toàn bộ khối lượng công trình theo thiết kế (sớm hơn thời gian thỏa thuận trong phụ lục hợp đồng 01 tháng 15 ngày) thì phía Công ty X nhiều lần (gọi điện thoại, nhắn tin, gửi văn

bản) đề nghị phía Công ty L1 H3 tiến hành nghiệm thu khối lượng công trình nhưng phía Công ty L luôn tìm cách né tránh, không hợp tác nhằm ngấm vốn của Công ty X.

Ngày 07-12-2020, Công ty X đã khởi kiện đề nghị giải quyết, buộc Công ty L phải thanh toán số tiền 4.332.974.796 đồng (Bốn tỷ, ba trăm ba mươi hai triệu, chín trăm bảy mươi bốn ngàn, bảy trăm chín mươi sáu đồng) theo Hợp đồng số 03/2018/HĐXD, ngày 17-6-2018 và các Phụ lục hợp đồng giữa hai bên đã ký kết cho Công ty TNHH X.

Sau khi Công ty X khởi kiện, phía Công ty L không có thiện chí và hợp tác để thoả thuận trả nợ cho Công ty X nên ngày 01-11-2021, Công ty X tiếp tục làm đơn khởi kiện bổ sung, đề nghị Toà án nhân dân thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông giải quyết: Buộc Công ty L phải trả lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ đối với số tiền 4.332.974.796 đồng (Bốn tỷ, ba trăm ba mươi hai triệu, chín trăm bảy mươi bốn ngàn, bảy trăm chín mươi sáu đồng), theo mức lãi suất được quy định tại Khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 là 10%/năm/4.332.974.796 đồng, tạm tính từ ngày khởi kiện 07-12-2020 cho đến ngày 01-1-2021 là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu).

Công ty X đề nghị Toà án nhân dân thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông giải quyết, buộc Công ty L phải thanh toán số tiền 4.332.974.796 đồng (Bốn tỷ, ba trăm ba mươi hai triệu, chín trăm bảy mươi bốn ngàn, bảy trăm chín mươi sáu đồng) theo Hợp đồng số 03/2018/HĐXD, ngày 17-6-2018 và các Phụ lục hợp đồng cho Công ty X kèm theo lãi suất phát sinh theo quy định của pháp luật đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

Ngày 28 tháng 8 năm 2023 Công ty X đã rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với nội dung: Rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu thanh toán khối lượng công trình phát sinh đợt 2 gồm khối lượng phát sinh ban công và khối lượng phát sinh bên trong nhà với tổng số 1.587.755.796 đồng. Đối với phần này sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Tại phiên toà Công ty X giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Toà án giải quyết buộc Công ty L phải thanh toán số tiền 2.745.219.000 đồng và tiền lãi chậm trả đến thời điểm xét xử theo quy định của pháp luật với số tiền 843.392.392 đồng. Tổng cộng buộc Công ty L phải thanh toán cho Công ty X số tiền: 3.585.475.631 đồng.

Bị đơn và đại diện theo pháp luật trình bày:

Ngày 17-6-2018, giữa Công ty X và Công ty L có ký hợp đồng xây dựng như phía nguyên đơn đã trình bày. Tuy nhiên quá trình thực hiện việc thi công bên B không bố trí được thợ, thường xuyên nghỉ, kéo dài thời hạn thi công (hơn 02 năm), không đảm bảo tiến độ thi công như hợp đồng đã ký kết, nhiều lần bên A phải thuê thêm thợ ngoài vào làm để hoàn thành hạng mục nhưng bên A vẫn tạo điều kiện cho bên B tiếp tục hợp đồng và hỗ trợ hết sức cho bên B. Mặc dù vậy công trình đến cuối năm 2020 vẫn còn dang dở, bên B tự ý dừng việc thi công, nên bên A chưa ký biên bản nghiệm thu công trình. Sau đó bên A phải thuê đơn vị khác vào sửa chữa, thi công tiếp công trình mới hoàn thành, đối với

một số hạng mục phát sinh, bên B thống nhất theo yêu cầu của bên A. Tuy nhiên không có hạng mục nào hoàn thành nên bên A không ký biên bản nghiệm thu vì theo điều khoản nghiệm thu trong hợp đồng đã ký thì bên A chỉ nghiệm thu khi khối lượng nghiệm thu đã hoàn thành.

Về phương thức thanh toán, bên A sẽ thanh toán số tiền còn lại cho bên B khi công trình nghiệm thu đưa vào sử dụng. Việc bên A không ký biên bản nghiệm thu mà bên B gửi đến theo đường bưu điện là vì bên B chưa hoàn thành công trình, bên A đã trao đổi và đề nghị bên B xuống trực tiếp công trình để bàn bạc, trao đổi, thống nhất nhưng bên B né tránh không đến. Việc bên B không đảm bảo tiến độ thi công, thi công không đảm bảo chất lượng đã gây thiệt hại không nhỏ cho bên A. Vì vậy Công ty L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty X về phần công trình chưa được nghiệm thu.

Ngày 01/8/2022 Công ty L có đơn phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty X phải bồi thường thiệt hại cho Công ty L cụ thể như sau:

Chậm tiến độ 18 tháng x 100.000.000đồng/tháng = 1.800.000.000 đồng

Thuê đơn vị khác khắc phục hậu quả, sửa chữa những hạng mục không đảm bảo hết 400.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền Công ty X phải bồi thường cho công ty L là 2.200.000.000 đồng (hai tỷ, hai trăm triệu đồng).

Tại phiên đối chất ngày 08-10-2021, Công ty L khẳng định ông Đỗ Quang Huy H1 được bà Lê Thị Mộng T1 – Giám đốc Công ty uỷ quyền ký hợp đồng và thừa nhận tính pháp lý của Hợp đồng xây dựng về mặt chủ thể, và cho rằng Công ty L không yêu cầu thi công đối với hạng mục phát sinh nào khác. Công ty L cho rằng công trình thực tế chưa hoàn thành, nên công ty không nghiệm thu, không thanh lý hợp đồng còn một số hạng mục chưa thi công và một số hạng mục không đảm bảo chất lượng và thiết kế, vi phạm thời hạn thực hiện hợp đồng, ngoài ra Phụ lục hợp đồng có sự sửa chữa ngày tháng. Tuy nhiên quá trình thực hiện hợp đồng xây dựng Công ty L không có ý kiến phản hồi về nội dung này, quá trình giải quyết vụ án Công ty L không có yêu cầu giám định đối với Phụ lục hợp đồng đối với nội dung Công ty L cho rằng có sự sửa chữa, tẩy xoá.

Tuy nhiên tại phiên toà đại diện theo uỷ quyền của Công ty L là bà Bùi Thị D đã rút toàn bộ yêu cầu phản tố về việc yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty X phải bồi thường cho Công ty L số tiền 2.200.000.000 đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa liên quan ông Đỗ Quang Huy H1 trình bày:

Tại biên bản đối chất ngày 08-10-2021, ông H1 thừa nhận ký Hợp đồng số 03/2018/HĐXD và cho rằng công trình thực tế chưa hoàn thành, nên công ty không nghiệm thu, không thanh lý hợp đồng còn một số hạng mục chưa thi công và một số hạng mục không đảm bảo chất lượng và thiết kế, vi phạm thời hạn thực hiện hợp đồng đồng thời Phụ lục hợp đồng có sửa chữa ngày tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án ông H1 không có yêu cầu giám định đối với Phụ lục hợp đồng với nội dung ông H1 cho rằng có sửa chữa, tẩy xoá.

Người có quyền lợi và nghĩa liên quan anh Nguyễn Mạnh T4 trình bày: Anh T4 là tư vấn giám sát công trình do phía công ty L thuê để giám sát công trình xây dựng của công ty L, do phía công ty X xây dựng. Trên thực tế anh T4 được công ty L thuê giám sát công trình với tư cách cá nhân, không liên quan đến hai công ty T6 và công ty H7. Việc lập biên bản nghiệm thu công trình và đưa hai Công ty trên vào là không đúng, do anh T4 không để ý nên ký vào biên bản. Chữ ký trong các biên bản nghiệm thu công việc xây dựng và nhật ký thi công công trình là do anh T4 ký xác nhận. Tại bảng giá trị khối lượng phát sinh anh T4 ký xác nhận, nhưng đây không phải văn bản nghiệm thu công trình mà nó chỉ là dự toán ban đầu trước khi thi công. Anh T4 ký xác nhận để trình cho chủ đầu tư xem xét nếu đồng ý mới thi công. Đối với việc có hạng mục nào mà phía Hoàng A thi công xong nhưng anh không ký xác nhận nghiệm thu, anh T4 cho rằng do công trình thực hiện đã quá lâu nên anh không nhớ rõ. Anh Phạm Mạnh T2 có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt tại tất cả các phiên hòa giải và xét xử đối với vụ án nêu trên.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH T6 (gọi tắt là Công ty T6) và Công ty TNHH H5 (gọi tắt là Công ty H5):

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã xác minh đối với Công ty H5 và Công ty T6 thể hiện không liên quan đến anh Phạm Mạnh T2 và không thực hiện việc giám sát thi công đối với công trình xây dựng nêu trên, giữa 02 Công ty trên không có quan hệ gì với Công ty L và không ký kết hợp đồng tư vấn giám sát với Công ty L về việc giám sát đối với công trình xây dựng Tòa nhà văn phòng của Công ty L và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt tại các phiên hòa giải và phiên tòa xét xử đối với vụ án.

Người làm chứng ông Trần Văn M, ông Trương Thanh H4 trình bày, ông Trần Văn N, ông Võ Văn T5 trình bày:

Vào thời điểm tháng 6 năm 2018 ông M và ông H4 được giao làm nhiệm vụ kỹ thuật viên phụ trách thi công tại công trình nhà Văn phòng Công ty L, ông Trần Văn N là chồng bà Phan Thị Thanh T – Giữ chức vụ Phó giám đốc Công ty X, thay mặt bà T chỉ đạo điều hành các vấn đề phát sinh tại hiện trường và ông Võ Văn T5 là người quản lý phụ trách thi công công trình đã trực tiếp thực hiện công việc được Công ty X giao. Nội dung công việc như sau: Phụ trách thi công phần thô công trình gồm: Tiếp nhận mặt bằng công trình, định vị công trình, san lấp mặt bằng, đào móng, đổ bê tông lót móng đá 40x60, gia công cốt thép móng, cốt pha móng, bê tông móng. Gia công cốt trụ, dầm, sàn các tầng. Gia công cốt pha, trụ dầm, sàn các tầng. Gia công cốt thép trụ, dầm, sàn các tầng, xây tường các tầng, trát tường, sàn các tầng theo hồ sơ thiết kế do công ty TNHH MTV T7 và có sự đồng ý của chủ đầu tư.

Cải tạo kiến trúc bên trong các tầng giai đoạn 1 gồm: Xây ốp thêm lớp tường bên trong các tầng, trát các phần tường xây ốp thêm để tăng phần cách âm phòng Karaoke theo bản vẽ và yêu cầu của chủ đầu tư và đơn vị giám sát thi công.

Cải tạo lại kiến trúc bên ngoài các tầng giai đoạn 2 gồm: Cắt, phá, dỡ tường gạch dầm bê tông cốt thép, vận chuyển phế thải, xây tạm tường, khoan, cắt lại

thép, đúc các cấu kiện bê tông, trát tường, trát sàn, đúc xây chỉ phào, trát hồ chỉ các tầng trệt+ lầu 1+ lầu 2 và lầu 3 theo hồ sơ thiết kế do Công ty Cổ phần S lập và sự đồng ý của chủ đầu tư.

Cải tạo lại phần kiến trúc bên trong các tầng giai đoạn 2: Cắt, phá, dỡ tường gạch cũ, đầm bê tông cốt thép, vận chuyển phế thải, xây lại tường, khoan cấy lại thép, các cấu kiện bê tông cốt thép, trát tường, trát sàn, đổ bê tông, xây bậc cấp, sửa đổi các tầng trệt, lầu 1, lầu 2 và lầu 3 theo hồ sơ thiết kế do Công ty Cổ phần S lập và sự đồng ý của chủ đầu tư.

Trong quá trình thi công, các ông M và ông H4 luôn phối hợp đơn vị giám sát thi công do chủ đầu tư thuê là anh Phạm Mạnh T2 để đối chiếu, kiểm tra chất lượng thi công, lập, ký các nhật ký thi công theo ngày, các Biên bản nghiệm thu theo từng giai đoạn để báo cáo với chủ đầu tư và đơn vị thi công. Tất cả khối lượng công việc nêu trên theo Hợp đồng xây dựng và các công việc phát sinh ngoài hợp đồng nêu trên do Công ty X thi công hiện đã hoàn thành theo thiết kế của chủ đầu tư.

Tại bản án số: 01/2024/KDTM-ST ngày 04/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH X đối với Công ty TNHH L.

Buộc Công ty TNHH L phải thanh toán cho Công ty TNHH X số tiền 2.745.219.381 đồng và tiền lãi chậm trả, số tiền 840.256.631 đồng. Tổng cộng 3.585.476.012 đồng (ba tỷ năm trăm tám mươi lăm triệu bốn trăm bảy mươi sáu nghìn không trăm mười hai đồng)

Áp dụng Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự để tính lãi suất chậm thi hành án trên số tiền chậm trả.

2. Đình chỉ giải quyết đối với một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH X đối với công ty TNHH L với số tiền 1.587.755.796 đồng.

3. Đình chỉ giải quyết đối với toàn bộ yêu cầu phản tố của Công ty TNHH L, về việc yêu cầu Công ty TNHH X bồi thường số tiền 2.200.000.000 đồng (hai tỷ, hai trăm triệu đồng) do vi phạm tiến độ thi công và vi phạm chất lượng thi công công trình.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19/01/2024 Công ty TNHH L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn yêu cầu Công ty TNHH L phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 2.745.219.381 đồng và không yêu cầu khoản tiền lãi chậm trả.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn đồng ý thanh toán số tiền 2.745.219.381 đồng tiền gốc theo yêu cầu của nguyên đơn và đề nghị Hội đồng xét xử công

nhận nội dung này, thời hạn trả tiền ngay tại phiên tòa. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn và bị đơn thống nhất mỗi bên chịu 50% án phí dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông phát biểu ý kiến: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Xét thấy sự thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn tại phiên tòa về khoản tiền phải trả là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của Công ty TNHH L làm trong thời hạn luật định và hợp lệ.

[2]. Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 2.745.219.381 đồng và không yêu cầu khoản tiền lãi chậm trả, bị đơn đồng ý và đã chuyển trả số tiền 2.745.219.381 đồng cho nguyên đơn tại phiên tòa. Xét thấy, việc tự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 300, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[3]. Xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Số tiền án phí kinh doanh thương mại có giá ngạch là 86.904.387 đồng. Công ty TNHH L và Công ty TNHH X mỗi bên phải chịu 50% theo thỏa thuận với số tiền là 43.452.000 đồng (làm tròn).

[5]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Công ty TNHH L phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

[6]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Sửa bản án sơ thẩm số: 01/2024/KDTM-ST ngày 04/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

Công ty TNHH L đồng ý thanh toán cho **Công ty TNHH X** số tiền 2.745.219.381 đồng (*Hai tỷ bảy trăm bốn mươi lăm triệu hai trăm mười chín nghìn ba trăm tám mươi một đồng*). **Công ty TNHH L** đã trả đủ cho **Công ty TNHH X** số tiền 2.745.219.381 đồng tại phiên tòa.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc **Công ty TNHH L** phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm số tiền 43.452.000 đồng (*Bốn mươi ba triệu bốn trăm năm mươi hai nghìn đồng*). Trả lại số tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu phản tố 38.000.000 đồng (*do Công ty L rút toàn bộ yêu cầu phản tố*) theo Biên lai thu án phí số 0006360 ngày 29 tháng 8 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông và khấu trừ vào số tiền án phí kinh doanh thương mại phải chịu: 43.452.000 đồng, **Công ty L** còn phải tiếp tục nộp số tiền án phí kinh doanh thương mại số tiền 5.452.000 đồng (*Năm triệu bốn trăm năm mươi hai nghìn đồng*).

- Buộc **Công ty TNHH X** phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm số tiền 43.452.000 đồng (*Bốn mươi ba triệu bốn trăm năm mươi hai nghìn đồng*), được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 66.167.000 đồng theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002555 ngày 29-12-2020 và biên lai số 0006108 ngày 26-11-2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông. **Công ty TNHH X** được nhận lại số tiền 22.715.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

2.2. *Án phí dân sự phúc thẩm:* Buộc **Công ty TNHH L** phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được khấu trừ số tiền 2000.000 đồng **Công ty TNHH L** đã nộp tạm ứng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000827 ngày 19/2/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- TAND tp Gia Nghĩa;
- Chi cục THADS tp Gia Nghĩa;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính tư pháp;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Anh Ứng

CÁC THẨM PHÁN THAM GIA

**THẨM PHÁN –
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Anh Ứng

CÁC THẨM PHÁN THAM GIA

**THẨM PHÁN –
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Danh Đại

Nguyễn Hồng Chương

Nguyễn Anh Ứng

